

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT TÌNH HÌNH VIỆC LÀM SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2021

Căn cứ công văn số 3943/BGDĐT-GDĐH ngày 31/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc khảo sát, công khai và báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp (SVTN). Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế đã triển khai hoạt động khảo sát tình hình việc làm của SVTN năm 2021 từ ngày 30/9/2022 đến ngày 02/11/2022. Nay, Nhà trường xin báo cáo kết quả khảo sát tình hình việc làm của SVTN năm 2021 như sau:

I. Đối tượng, phương thức và quy trình khảo sát

1.1. Đối tượng khảo sát: Toàn bộ sinh viên bậc đào tạo đại học hệ chính quy tốt nghiệp trong năm 2021.

1.2. Phương thức khảo sát: Khảo sát trực tuyến (online).

1.3. Quy trình khảo sát

- Lập kế hoạch khảo sát tình hình việc làm của SVTN;
- Thông báo kế hoạch khảo sát đến các bên liên quan (đăng tải lên website của Nhà trường, Khoa);
- Tiến hành hoạt động khảo sát bằng cách gửi phiếu khảo sát trực tuyến cho SVTN thông qua email, facebook, zalo...
- Tổng hợp, xử lý kết quả khảo sát và báo cáo lãnh đạo Nhà trường, Đại học Huế và Bộ Giáo dục & Đào tạo.

II. Kết quả khảo sát

2.1. Mẫu khảo sát: Toàn bộ sinh viên bậc đào tạo đại học hệ chính quy tốt nghiệp trong năm 2021 (783 sinh viên).

2.2. Tỷ lệ phản hồi của SVTN năm 2021

Bảng 1. Thống kê tỷ lệ SVTN năm 2021 có phản hồi

TT	Ngành đào tạo	Số lượng SVTN	Số lượng SVTN phản hồi	Tỷ lệ (%)
1	Sinh học	7	6	85,71
2	Công nghệ sinh học	65	64	98,46
3	Vật lý học	7	7	100,00
4	Địa chất học	1	1	100,00
5	Hóa học	31	26	83,87
6	Địa lý tự nhiên	3	2	66,67
7	Khoa học môi trường	28	23	82,14
8	Toán học	2	1	50,00
9	Toán ứng dụng	6	4	66,67

TT	Ngành đào tạo	Số lượng SVTN	Số lượng SVTN phản hồi	Tỷ lệ (%)
10	Công nghệ thông tin	161	125	77,64
11	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	56	46	82,14
12	Kỹ thuật địa chất	4	4	100,00
13	Kỹ thuật trắc địa-Bản đồ	2	1	50,00
14	Kiến trúc	61	51	83,61
15	Hán - Nôm	15	15	100,00
16	Ngôn ngữ học	10	9	90,00
17	Văn học	21	21	100,00
18	Đông phương học	31	31	100,00
19	Triết học	14	14	100,00
20	Lịch sử	9	9	100,00
21	Xã hội học	20	18	90,00
22	Báo chí	130	129	99,23
23	Công tác xã hội	73	70	95,89
24	Quản lý tài nguyên và môi trường	26	25	96,15
Tổng cộng		783	702	89,66

2.3. Thống kê tỉ lệ phương thức khảo sát SVTN năm 2021

Bảng 2. Thống kê tỉ lệ phương thức khảo sát tình hình việc làm của SVTN năm 2021

TT	Phương thức khảo sát	Số lượng SVTN	Số lượng SVTN phản hồi	Tỉ lệ (%)
1	Online	783	702	89,66

2.4. Phân tích kết quả khảo sát

2.4.1. Thống kê tình hình việc làm SVTN theo ngành đào tạo

Kết quả khảo sát cho thấy, có 84,62% SVTN có việc làm, trong đó: 28,06 % SVTN có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo, 23,65% SVTN có việc làm liên quan ngành đào tạo và 25,64% SVTN có việc làm không liên quan ngành đào tạo.

Bảng 3. Thống kê tình hình việc làm SVTN theo ngành đào tạo

TT	Ngành	Số lượng SVTN phản hồi	Có việc làm			Tiếp tục học nâng cao	Chưa có việc làm	Tỉ lệ có việc làm (*) (%)	Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%)	Tỷ lệ có việc làm liên quan đến ngành đào tạo (%)	Tỷ lệ có việc làm không liên quan đến ngành đào tạo (%)
			Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo						
1	Sinh học	6	2	1	1	2	0	100,00	33,33	16,67	16,67
2	Công nghệ sinh học	64	15	21	13	12	3	95,31	23,44	32,81	20,31

TT	Ngành	Số lượng SVTN phản hồi	Có việc làm			Tiếp tục học nâng cao	Chưa có việc làm	Tỉ lệ có việc làm (*) (%)	Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%)	Tỷ lệ có việc làm liên quan đến ngành đào tạo (%)	Tỷ lệ có việc làm không liên quan đến ngành đào tạo (%)
			Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo						
3	Vật lý học	7	0	0	3	0	4	42,86	0,00	0,00	42,86
4	Địa chất học	1	1	0	0	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00
5	Hóa học	26	5	4	10	2	5	80,77	19,23	15,38	38,46
6	Địa lý tự nhiên	2	0	1	1	0	0	100,00	0,00	50,00	50,00
7	Khoa học môi trường	23	8	5	8	0	2	91,30	34,78	21,74	34,78
8	Toán học	1	0	0	1	0	0	100,00	0,00	0,00	100,00
9	Toán ứng dụng	4	0	1	2	1	0	100,00	0,00	25,00	50,00
10	Công nghệ thông tin	125	76	26	5	2	16	87,20	60,80	20,80	4,00 và
11	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	46	8	16	12	2	8	82,61	17,39	34,78	26,09
12	Kỹ thuật địa chất	4	0	1	1	0	2	50,00	0,00	25,00	25,00
13	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	1	0	1	0	0	0	100,00	0,00	100,00	0,00
14	Kiến trúc	51	34	15	0	1	1	98,04	66,67	29,41	0,00
15	Hán - Nôm	15	1	1	5	6	2	86,67	6,67	6,67	33,33
16	Ngôn ngữ học	9	0	2	4	1	2	77,78	0,00	22,22	44,44
17	Văn học	21	2	5	9	3	2	90,48	9,52	23,81	42,86
18	Đông phương học	31	0	10	15	5	1	96,77	0,00	32,26	48,39
19	Triết học	14	0	1	8	1	4	71,43	0,00	7,14	57,14
20	Lịch sử	9	1	3	4	0	1	88,89	11,11	33,33	44,44
21	Xã hội học	18	2	1	7	3	5	72,22	11,11	5,56	38,89
22	Báo chí	129	32	35	34	6	22	82,95	24,81	27,13	26,36
23	Công tác xã hội	70	7	9	26	1	27	61,43	10,00	12,86	37,14
24	Quản lý tài nguyên và môi trường	25	3	7	11	3	1	96,00	12,00	28,00	44,00
Tổng cộng		702	197	166	180	51	108	84,62	28,06	23,65	25,64

(*) Tỷ lệ sinh viên có việc làm được tính theo công thức: (SL SVTN có việc làm + SL SVTN tiếp tục học nâng cao) / Tổng số SVTN được khảo sát có phản hồi *100

SVTN có việc làm đạt tỷ lệ cao ở các ngành: Sinh học, Công nghệ sinh học, Địa chất học, Địa lý tự nhiên, Khoa học môi trường, Toán học, Toán ứng dụng, Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ, Kiến trúc, Văn học, Đông phương học, Quản lý tài nguyên và môi trường (>90%).

Về mối quan hệ giữa vị trí việc làm và chuyên môn được đào tạo, SVTN có việc làm đúng ngành đào tạo đạt tỷ lệ cao ở các ngành: Công nghệ thông tin, Kiến trúc, Địa chất học (>60%), SVTN có việc làm liên quan đến ngành đào tạo đạt tỷ lệ cao ở ngành Kỹ thuật trắc địa - bản đồ (>50%). Bên cạnh đó, tỷ lệ SVTN có việc làm không liên quan đến ngành đào tạo ở các ngành: Địa lý tự nhiên, Toán, Toán ứng dụng, Triết học (đạt tỉ lệ từ 50% trở lên).

2.4.2. Tỷ lệ sinh viên có việc làm theo khu vực làm việc

Bảng 4. Thống kê khu vực làm việc của SVTN

STT	Khu vực việc làm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nhà nước	83	15,29
2	Tư nhân	353	65,01
3	Tự tạo việc làm	32	5,89
4	Có yếu tố nước ngoài	75	13,81
Tổng cộng		543	100,00

Theo kết quả phản hồi từ những SVTN có việc làm (543/702), có 65,01% SVTN làm việc ở các tổ chức tư nhân chiếm tỉ lệ cao nhất; 15,29% làm việc ở khu vực nhà nước; 13,81% làm việc ở khu vực có yếu tố nước ngoài; đặc biệt có 5,89% SVTN tự tạo việc làm.

2.4.3. Mức độ đáp ứng công việc về kiến thức chuyên môn và kỹ năng chuyên môn được đào tạo

Bảng 5. Thống kê mức độ đáp ứng công việc của SVTN

STT	Mức độ đáp ứng	Kiến thức chuyên môn		Kỹ năng chuyên môn	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đáp ứng	132	24,31	147	27,07
2	Đáp ứng một phần	373	68,69	364	66,03
3	Không đáp ứng	38	7,00	32	5,89
Tổng		543	100,00	543	100,00

Theo phản hồi của SVTN, tỉ lệ SVTN có kiến thức chuyên môn được đào tạo đáp ứng công việc đạt 24,31%, đáp ứng một phần đạt 68,69%, và không đáp ứng công việc đạt 7,00%. Số SVTN có kỹ năng chuyên môn đáp ứng công việc đạt 27,07%, đáp ứng một phần đạt 66,03%, và không đáp ứng công việc đạt 5,89%.

2.4.4. Mức thu nhập của SVTN năm 2021

Bảng 6. Thống kê mức thu nhập của SVTN năm 2021

STT	Mức thu nhập	Số lượng	Tỷ lệ
1	Dưới 4 triệu	52	9,58

2	Từ 4 đến Dưới 7 triệu	177	32,60
3	Từ 7 đến Dưới 10 triệu	180	33,15
4	Từ 10 triệu trở lên	134	24,68
Tổng		543	100,00

Với phản hồi của SVTN, đa số SVTN có việc làm với thu nhập tương đối cao, dao động trong khoảng từ 4 đến dưới 7 triệu (32,60%) và từ 7 đến dưới 10 triệu (33,15%); thu nhập từ 10 triệu trở lên chiếm (24,68%), thấp nhất là thu nhập dưới 4 triệu (9,58%). Mức thu nhập bình quân của sinh viên tốt nghiệp dao động từ 7-8 triệu đồng.

III. Kết luận

Qua kết quả khảo sát cho thấy, SVTN năm 2021 có việc làm đạt tỷ lệ cao (84,62%), Điều này phản ánh chất lượng đào tạo của Nhà trường đã đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động. Tuy nhiên, tỷ lệ SVTN có việc làm giữa các ngành đào tạo chưa đồng đều; một số ngành có tỷ lệ SVTN có việc làm đúng ngành đào tạo còn thấp. Tỷ lệ SVTN phản hồi khảo sát đạt 89,66%, kết quả khảo sát đạt mức tin cậy cao. Để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và tăng tỷ lệ SVTN có việc làm trong những năm tiếp theo, Nhà trường sẽ thực hiện các giải pháp sau:

- Điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh, cơ cấu ngành đào tạo theo hướng ưu tiên tăng chỉ tiêu tuyển sinh đối với những ngành đào tạo đang có nhu cầu tuyển dụng cao (*Công nghệ thông tin, Công nghệ sinh học, Kiến trúc, Đông phương học, Báo chí, Quản lý tài nguyên và môi trường*). Đồng thời, Nhà trường nghiên cứu mở thêm những ngành đào tạo mới trên cơ sở khảo sát nhu cầu thị trường và phù hợp với tiềm lực của Nhà trường.

- Thường xuyên rà soát, điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo trên cơ sở khảo sát ý kiến của sinh viên tốt nghiệp; đổi mới phương pháp dạy học, tăng cường đầu tư trang thiết bị dạy học.

- Tăng cường liên kết với các công ty, doanh nghiệp trong đào tạo và tuyển dụng nhằm vừa tạo điều kiện thực tập, thực tế cho sinh viên vừa tạo cơ hội tìm kiếm việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

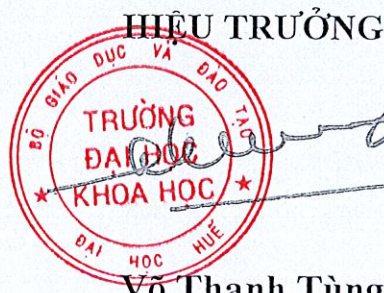
- Đẩy mạnh hoạt động của Tổ Quan hệ doanh nghiệp và khởi nghiệp sinh viên nhằm hỗ trợ sinh viên tiếp cận tốt nhất với cơ hội việc làm đúng ngành nghề được đào tạo.

- Các thông tin liên quan đến SVTN, đặc biệt thông tin điện thoại liên lạc, email cần cung cấp đầy đủ, chính xác để có cơ sở liên lạc, giám sát việc làm của SVTN sau khi ra trường.

- Duy trì liên lạc, kết nối thường xuyên với SVTN là trách nhiệm của Ban chủ nhiệm Khoa và Cố vấn học tập nhằm nâng cao tỷ lệ phản hồi giúp cho việc thu thập thông tin về tình hình việc làm của SVTN được đầy đủ, đảm bảo độ tin cậy cao.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Đại học Huế;
- Các đơn vị;
- Lưu VT, P.KTBĐCLGD. HTTP.



IV. Phụ lục

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC



PHIẾU KHẢO SÁT TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI HỌC TỐT NGHIỆP NĂM 2021

Để có cơ sở đổi mới chương trình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, giám sát tỷ lệ người học tốt nghiệp (NHTN) có việc làm, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế tổ chức khảo sát tình hình việc làm của NHTN năm 2021. Anh/Chị vui lòng dành ít thời gian cung cấp thông tin và trả lời các câu hỏi của phiếu khảo sát, Chúng tôi cam kết những thông tin Anh/Chị cung cấp chỉ nhằm mục đích trên và hoàn toàn được bảo mật.

Chân thành cảm ơn!

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên: 2. Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐
3. Ngành/Chuyên ngành tốt nghiệp: 4. Khóa học:
5. Trình độ đào tạo: Cử nhân ☐ Thạc sĩ ☐ Tiến sĩ ☐
6. Địa chỉ Email: 7. Điện thoại di động:

B. THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH VIỆC LÀM

8. Tình hình việc làm của Anh/Chị hiện nay?
Đã có việc làm ☐ (Nếu chọn phương án này thì chuyển đến câu 10)
Đang học nâng cao ☐ (Nếu chọn phương án này thì chuyển đến phần C)
Chưa có việc làm ☐ (Nếu chọn phương án này thì trả lời tiếp câu 9)
9. Lý do Anh/Chị chưa tìm được việc làm? (Có thể chọn nhiều phương án)
Kiến thức chuyên môn chưa đáp ứng yêu cầu ☐ Kỹ năng ngoại ngữ chưa đáp ứng yêu cầu ☐
Kỹ năng chuyên môn chưa đáp ứng yêu cầu ☐ Kỹ năng công nghệ thông tin chưa đáp ứng yêu cầu ☐
Thiếu thông tin tuyển dụng ☐ Kỹ năng mềm chưa đáp ứng yêu cầu ☐
Chưa đủ kinh nghiệm làm việc ☐ Thiếu các mối quan hệ với nhà tuyển dụng ☐
Lý do khác (ghi rõ):
10. Anh/Chị tìm được việc làm khi nào?
Trước khi tốt nghiệp ☐ Dưới 6 tháng sau khi tốt nghiệp ☐
Từ 6 - 12 tháng sau khi tốt nghiệp ☐ Trên 12 tháng sau khi tốt nghiệp ☐
Khác (ghi rõ):
11. Anh/Chị tìm được việc làm thông qua con đường nào?
Tự tạo việc làm (tự mở công ty, tự kinh doanh...) ☐
Do Trường/Khoa giới thiệu ☐
Thông qua quảng cáo; hội chợ việc làm; trung tâm giới thiệu việc làm ☐
Người trong gia đình, bạn bè, người quen giới thiệu ☐
Mối quan hệ với cơ quan từ khi thực tập, thực tế ☐
Khác (ghi rõ):
12. Những yếu tố nào giúp Anh/Chị có được việc làm? (Có thể chọn nhiều phương án)
Kiến thức chuyên môn ☐ Kỹ năng ngoại ngữ ☐
Kỹ năng chuyên môn ☐ Kỹ năng công nghệ thông tin ☐
Kinh nghiệm làm việc ☐ Kỹ năng mềm ☐
Khác (ghi rõ):
13. Tên cơ quan công tác hiện tại:
14. Địa chỉ cơ quan:
15. Bộ phận công tác (Phòng/Ban...):
Email: Điện thoại:
16. Vị trí công tác: Nhân viên ☐ Quản lý ☐
17. Cơ quan công tác của Anh/Chị thuộc loại hình nào?
Nhà nước ☐ Tư nhân ☐ Tự tạo việc làm ☐ Có yếu tố nước ngoài ☐

18. Mức thu nhập bình quân/tháng của Anh/Chị hiện nay là bao nhiêu (tính theo VNĐ)?
 Dưới 4 triệu ☐ Từ 4 - Dưới 7 triệu ☐ Từ 7 - Dưới 10 triệu ☐ Từ 10 triệu trở lên ☐
19. Công việc đang đảm nhận phù hợp với chuyên môn được đào tạo như thế nào?
 Đúng ngành đào tạo ☐ (Nếu chọn phương án này thì chuyển đến câu 21)
 Liên quan đến ngành đào tạo ☐ (Nếu chọn phương án này thì chuyển đến câu 21)
 Không liên quan đến ngành đào tạo ☐ (Nếu chọn phương án này thì trả lời tiếp câu 20)

20. Lý do công việc hiện tại của Anh/Chị không phù hợp với chuyên môn được đào tạo?
 Kiến thức chuyên môn chưa đáp ứng yêu cầu ☐ Nhu cầu thị trường lao động hạn hẹp ☐
 Kỹ năng chuyên môn chưa đáp ứng yêu cầu ☐
 Lý do khác (ghi rõ):

21. Kiến thức chuyên môn được Nhà trường đào tạo có đáp ứng yêu cầu công việc của Anh/Chị không?
 Đáp ứng ☐ Đáp ứng một phần ☐ Không đáp ứng ☐
22. Kỹ năng chuyên môn được Nhà trường đào tạo có đáp ứng yêu cầu công việc của Anh/Chị không?
 Đáp ứng ☐ Đáp ứng một phần ☐ Không đáp ứng ☐

C. Ý KIẾN KHÁC

23. Sau khi tốt nghiệp, Anh/Chị đã học thêm những khóa học nào sau đây? (Có thể chọn nhiều phương án)
 Bồi dưỡng chuyên môn ☐ Ngoại ngữ ☐ Kỹ năng mềm ☐ Thạc sĩ, tiến sĩ ☐
 Kỹ năng nghề nghiệp ☐ Công nghệ thông tin ☐ Văn bằng 2 ☐ Không cần đào tạo ☐
 Khác (ghi rõ):

24. Theo Anh/Chị, Nhà trường cần thực hiện những giải pháp nào giúp người học tốt nghiệp tìm kiếm được việc làm hiệu quả hơn?

(Có thể chọn nhiều phương án)

- Đổi mới chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của nhà tuyển dụng ☐
 Hợp tác với nhà tuyển dụng trong đào tạo ☐
 Đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà tuyển dụng ☐
 Tổ chức Ngày hội việc làm cho người học hiệu quả hơn ☐
 Nhà tuyển dụng nhận người học đến thực tập, thực tế ☐
 Tăng thời gian thực tập, thực tế ☐
 Bổ sung các khóa đào tạo kỹ năng mềm ☐
 Khác (ghi rõ):

25. Theo Anh/Chị, bản thân người học cần làm những gì để tìm được việc làm dễ dàng hơn sau khi tốt nghiệp?

.....

26. Những đề xuất khác của Anh/Chị giúp Nhà trường nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường lao động?

Về chương trình đào tạo:

.....

Về phương pháp giảng dạy, kiểm tra – đánh giá:

.....

Về cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm - thực hành, giáo trình, tài liệu tham khảo:

.....

Về quản lý hoạt động tự học:

.....

Khác:

.....

Cảm ơn sự hợp tác của Anh/Chị!

Rất mong Anh/Chị tiếp tục duy trì liên hệ với Trường/Khoa trong tương lai.

Chào trân trọng./.

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2021

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số sinh viên phân hồi		Chia theo tình trạng việc làm						Tỉ lệ SVTN có việc làm/ Tổng số sinh viên phân hồi	Tỉ lệ SVTN có việc làm/ Tổng số sinh viên tốt nghiệp	Số SVTN có việc làm chia theo khu vực làm việc				Nơi làm việc (Tỉnh/ TP)
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm				Chưa có việc làm	Nhà nước			Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài		
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo	Tiếp tục học									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
1	7420101	Sinh học	7	5	6	4	2	1	1	2	0	0	100.00	85.71	0	4	0	0	0
2	7420201	Công nghệ sinh học	65	45	64	44	15	21	13	12	3	0	95.31	93.85	5	32	3	0	0
3	7440102	Vật lý học	7	5	7	5	0	0	3	0	4	0	42.86	42.86	0	2	1	0	0
4	7440201	Địa chất học	1	1	1	1	1	0	0	0	0	0	100.00	100.00	0	0	1	0	0
5	7440112	Hóa học	31	17	26	16	5	4	10	2	5	0	80.77	67.74	2	11	2	4	0
6	7440217	Địa lý tự nhiên	3	0	2	0	0	1	1	0	0	0	100.00	66.67	1	1	0	0	0
7	7440301	Khoa học môi trường	28	18	23	17	8	5	8	0	2	0	91.30	75.00	5	12	3	1	0
8	7460101	Toán học	2	1	1	1	0	0	1	0	0	0	100.00	50.00	1	0	0	0	0
9	7460112	Toán ứng dụng	6	4	4	3	0	1	2	1	0	0	100.00	66.67	0	2	0	1	0

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số sinh viên phần hồi		Chia theo tình trạng việc làm						Số SVTN có việc làm chia theo khu vực làm việc				Nơi làm việc (Tỉnh/ TP)	
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm	Tỉ lệ SVTN có việc làm/ Tổng số sinh viên phần hồi	Tỉ lệ SVTN có việc làm/ Tổng số sinh viên tốt nghiệp	Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm		Có yếu tố nước ngoài
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
10	7480201	Công nghệ thông tin	161	17	125	11	76	26	5	2	16	87.20	67.70	2	84	1	20	
11	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	56	3	46	2	8	16	12	2	8	82.61	67.86	2	22	3	9	
12	7520501	Kỹ thuật địa chất	4	0	4	0	0	1	1	0	2	50.00	50.00	0	1	1	0	
13	7520503	Kỹ thuật trắc địa-bản đồ	2	0	1	0	0	1	0	0	0	100.00	50.00	0	0	1	0	
14	7580101	Kiến trúc	61	4	51	3	34	15	0	1	1	98.04	81.97	3	41	1	4	
15	7220104	Hàn - Nôm	15	8	15	8	1	1	5	6	2	86.67	86.67	1	5	0	1	
16	7229020	Ngôn ngữ học	10	9	9	8	0	2	4	1	2	77.78	70.00	0	4	1	1	
17	7229030	Văn học	21	15	21	15	2	5	9	3	2	90.48	90.48	2	9	4	1	
18	7310608	Đông phương học	31	27	31	27	0	10	15	5	1	96.77	96.77	1	17	1	6	
19	7229001	Triết học	14	8	14	8	0	1	8	1	4	71.43	71.43	3	5	1	0	
20	7229010	Lịch sử	9	8	9	8	1	3	4	0	1	88.89	88.89	2	4	0	2	
21	7310301	Xã hội học	20	11	18	9	2	1	7	3	5	72.22	65.00	4	4	0	2	

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số sinh viên phản hồi		Chia theo tình trạng việc làm					Tỉ lệ SVTN có việc làm/ Tổng số sinh viên phản hồi	Tỉ lệ SVTN có việc làm/ Tổng số sinh viên tốt nghiệp	Số SVTN có việc làm chia theo khu vực làm việc				Nơi làm việc (Tỉnh/ TP)
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Chưa có việc làm	Nhà nước			Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài		
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
22	7320101	Báo chí	130	89	129	89	32	35	34	6	22	82.95	82.31	31	57	5	8	
23	7760101	Công tác xã hội	73	54	70	52	7	9	26	1	27	61.43	58.90	11	25	2	4	
24	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	26	17	25	16	3	7	11	3	1	96.00	92.31	7	11	1	2	
TỔNG			783	366	702	347	197	166	180	51	108	84.62	75.86	83	353	32	75	

Danh sách này có 24 ngành đào tạo. (47)

Thừa Thiên Huế, ngày 08. tháng 12 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Võ Thanh Tùng